

Aling Ne ketat 28/10

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU CHƯ PRÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2018

Gia Lai, tháng 10 năm 2018

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU CHƯ PRÔNG

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CÔNG VĂN ĐỀ

SỐ:

NGÀY:

CHUYỂN

TÀI SẢN

Mã số

TM

SỐ CUỐI QUÝ

SỐ ĐẦU QUÝ

A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		117.074.027.365	92.785.306.295
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.425.181.331	6.872.285.876
1. Tiền	111	V.1	10.425.181.331	6.872.285.876
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.782.507.391	43.253.985.329
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	26.467.155.081	19.920.820.025
2. Trả trước cho người bán	132		1.926.333.381	1.524.908.649
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4		
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	21.389.018.929	21.808.256.655
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	56.779.456.223	42.539.722.746
1. Hàng tồn kho	141		56.779.456.223	42.539.722.746
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		86.882.420	119.312.344
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		86.882.420	119.312.344
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.149.052.344.350	1.147.030.072.776
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.010.753.323	13.010.753.323
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu dài hạn khác	215		18.010.753.323	13.010.753.323
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Mẫu số B 01 a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

II. Tài sản cố định	220		279.989.984.238	290.834.879.539
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	279.839.935.719	290.680.173.509
- Nguyên giá	222		578.510.612.081	581.178.834.308
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(298.670.676.362)	(290.498.660.799)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.8	150.048.519	154.706.030
- Nguyên giá	228		395.860.706	395.860.706
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(245.812.187)	(241.154.676)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		443.642.831.105	435.337.105.307
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	443.642.831.105	435.337.105.307
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	394.777.506.082	394.777.506.082
1. Đầu tư vào công ty con	251		384.063.657.092	384.063.657.092
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.713.848.990	10.713.848.990
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.631.269.602	13.069.828.525
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	12.631.269.602	13.069.828.525
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	TM	1.266.126.371.715	1.239.815.379.071
	Mã số		SỐ CUỐI QUY	SỐ ĐẦU KY
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		440.373.890.575	418.799.055.479
I. Nợ ngắn hạn	310		121.263.721.555	118.488.886.459
1. Phải trả người bán	311	V.11	6.377.906.996	3.163.980.046
2. Người mua trả tiền trước	312		807.150.773	6.298.051.668
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.666.057.849	491.607.225
4. Phải trả người lao động	314		20.845.996.781	17.646.292.167
5. Chi phí phải trả	315	V.13	1.347.183.692	630.711.340
6. Phải trả nội bộ	316	V.15		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	16.734.944.952	18.162.512.273
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	48.306.918.460	45.734.769.928

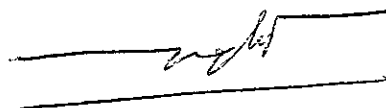
- Vay ngắn hạn	320A		36.000.000.000	33.427.851.468
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320B		12.306.918.460	12.306.918.460
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.177.562.052	26.360.961.812
II. Nợ dài hạn	330		319.110.169.020	300.310.169.020
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
3. Phải trả dài hạn khác	337		202.600.000.000	183.800.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		115.522.341.996	115.522.341.996
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		987.827.024	987.827.024
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		825.752.481.140	821.016.323.592
I. Vốn chủ sở hữu	410		826.814.988.934	821.019.493.974
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.16	447.232.660.538	447.232.660.538
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(169.998.069)	(169.998.069)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.17	10.757.518	10.757.518
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	84.288.735.920	84.288.735.920
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	421			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.348.259.249	(2.447.235.711)
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(2.447.235.711)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.795.494.960	(2.447.235.711)
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	V.16	292.104.573.778	292.104.573.778
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(1.062.507.794)	(3.170.382)
1. Nguồn kinh phí	431	V.18	(3.596.575.080)	(2.579.469.706)
- Nguồn kinh phí			-	
- Chi sự nghiệp			3.596.575.080	2.579.469.706
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		2.534.067.286	2.576.299.324
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.266.126.371.715	1.239.815.379.071

Gia Lai, ngày 10 tháng 10 năm 2018

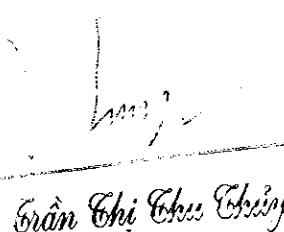
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

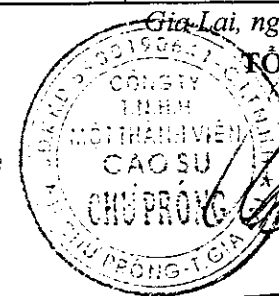
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cao Cường



Trần Thị Châu Châu




Võ Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: **Đồng**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	72.030.536.361	6.507.938.242
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+ 05+06+07)	03	VI.2		
3. Doanh thu thuần về b.hàng và cung cấp d.vu(10 = 01-03)	10		72.030.536.361	6.507.938.242
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	62.133.506.430	5.683.592.330
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10-11)	20		9.897.029.931	824.345.912
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	67.775.981	18.398.179
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.5	1.021.337.243	312.329.213
Trong đó : lãi vay phải trả	23		1.021.337.240	312.329.213
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	1.152.993.447	104.477.767
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3.686.507.617	1.528.953.822
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20+(21-22)-(25+26)]	30		4.103.967.605	(1.103.016.711)
11. Thu nhập khác	31		2.180.177.375	(339.505.284)
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			1.783.003.133	(339.505.284)
- Thu nhập khác			397.174.242	0
12. Chi phí khác	32	VI.6	21.735.641	17.278.090
- Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
- Chi phí khác			21.735.641	17.278.090
13. Lợi nhuận khác (50 = 41-42)	40	VI.7	2.158.441.734	(356.783.374)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		6.262.409.339	(1.459.800.085)
15. Chi phí thuế TNDN hiện Hành	51	VI.10	466.914.379	891.510
- Thuế TNDN phải nộp 20%	1		466.914.379	891.510
- Thuế thu nhập DN được miễn giảm ưu đãi đầu tư	2			
- Thuế thu nhập DN được miễn giảm	3			
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.795.494.960	(1.460.691.595)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Gia Lai, ngày 10 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cao Cường

Trần Chi Chu Cường

Võ Toàn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III NĂM 2018
 (Theo phương pháp trực tiếp)

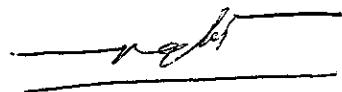
Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		62.667.874.971	8.045.905.610
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(22.622.446.163)	(4.162.302.228)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28.476.284.124)	(7.368.303.740)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.543.874.758)	(1.618.683.855)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		1.084.913.890	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.017.783.422	899.849.923
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.050.679.090)	(5.821.032.434)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.922.711.852)	(10.024.566.724)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		93.840.909	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các ĐVK	24		0	11.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.602.642	7.981.435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.902.556.449)	(3.992.018.565)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		18.800.000.000	

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của DNPH	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.1	36.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay (ngắn hạn + dài hạn)	34	VII.2	(33.427.851.468)	(1.039.650.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21.372.148.532	(1.039.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.546.880.231	(15.056.235.289)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.872.285.876	21.921.544.316
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.015.224	6.976.849
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		10.425.181.331	6.872.285.876

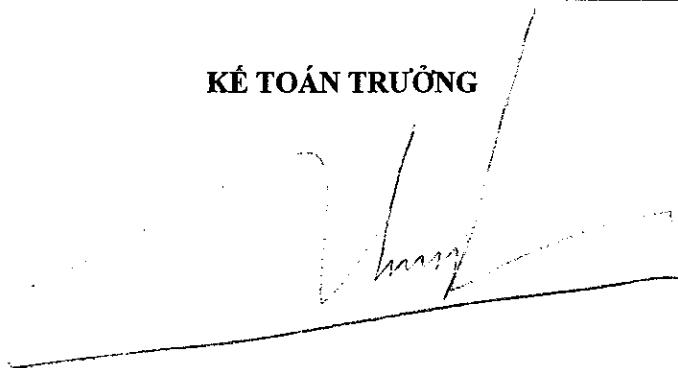
Gia Lai, ngày 10 tháng 10 năm 2018

LẬP BIỂU



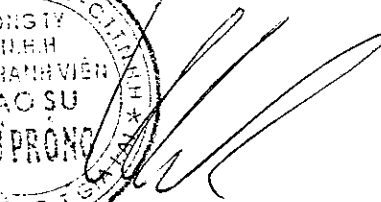
Nguyễn Cao Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thu Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Hoàn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông được chuyển đổi từ Công ty Cao su Chư Prông theo Quyết định số 344/QĐ-HDDQTCSVN về việc chuyển Công ty Cao su Chư Prông thành Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên số 5900190641 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được phê duyệt tại 30/12/2015: là 441.320.265.866 đồng

Chủ sở hữu: Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Trụ sở chính của Công ty tại :Thôn Hợp Hòa – Xã Ia Drăng – Huyện Chư Prông – Tỉnh Gia Lai.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nông trường Cao su Suối Mơ	Xã Ia Tôr - Huyện Chư Prông - Tỉnh Gia Lai
Nông trường Cao su Hòa Bình	Xã Ia Bang - Huyện Chư Prông - Tỉnh Gia Lai
Nông trường Cao su Thống Nhất	Xã Ia Drăng - Huyện Chư Prông - Tỉnh Gia Lai
Nông trường Cao su Đoàn Kết	Xã Ia Boong - Huyện Chư Prông - Tỉnh Gia Lai
Nông trường Cao su Thanh Bình	Xã Ia Drăng – Huyện Chư Prông – Tỉnh Gia Lai
Nông trường Cao su An Biên	Xã Ia Mơ – Huyện Chư Prông – Tỉnh Gia Lai
Nông trường Cao su An Phú	Xã Ia Mơ – Huyện Chư Prông – Tỉnh Gia Lai
Trung tâm Y tế	Xã Ia Drăng – Huyện Chư Prông – Tỉnh Gia Lai
Xí nghiệp Chế biến gỗ	Xã Ia Bang - Huyện Chư Prông - Tỉnh Gia Lai
Xí nghiệp Chế biến vận tải	Xã Ia Drăng – Huyện Chư Prông – Tỉnh Gia Lai

2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900190641 đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 06 năm 2017, hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;

- Chế biến cao su;
- Chế biến gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Trồng chế biến và tiêu thụ cà phê,
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ;
- Thương nghiệp buôn bán, khai thác, chế biến khoáng sản./.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được đánh giá lại số dư theo hướng dẫn tại thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 29/10/2012.

1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản tương đương tiền.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày

07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên,

Phương pháp tính giá: Bình quân gia quyền theo từng lần nhập.

Riêng thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo khung khấu hao được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 09 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam V/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ áp khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng. Tỷ lệ khấu hao từng năm cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40

Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 19	5,20

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính là chênh lệch giữa giá trị phần vốn thực tế sở hữu tại Công ty con, Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác với giá trị vốn đã đầu tư. Khoản dự phòng được trích lập theo hướng dẫn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn
- Chi phí trả trước khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được trích lập bổ sung từ nguồn lợi nhuận hàng năm.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối được phân phối bổ sung vốn nhà nước và trích lập các quỹ hàng năm theo hướng dẫn tại thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 V/v hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản là giá trị vốn nhà nước bổ sung từ nguồn lợi nhuận được để lại Công ty để tái đầu tư.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Tại cuối năm tài chính, Công ty đã tạm ghi nhận doanh thu tài chính phát sinh từ các hợp đồng tiền gửi đến ngày 31/12 hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành của Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền mặt tại	1.130.854.296	-	1.780.058.129	-
Tiền gửi ngân hàng	9.294.327.035	-	5.092.227.747	-
Các khoản tương đương tiền				
Cộng	10.425.181.331	-	6.872.285.876	-
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Đầu quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				
<i>Công ty CP Cao su Chư Prông-Stung Treng</i>	384.063.657.092	-	384.063.657.092	-
Cộng	384.063.657.092	-	384.063.657.092	-
Đầu tư vào Công ty con				
<i>Công ty CP Cao su Chư Prông-Stung Treng</i>	384.063.657.092	-	384.063.657.092	-
Cộng	384.063.657.092	-	384.063.657.092	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
<i>Công ty CP Điện Cao su Gia Lai</i>	10.713.848.990	-	10.713.848.990	-
Cộng	10.713.848.990	-	10.713.848.990	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
<i>Công ty CP Điện Cao su Gia Lai</i>	10.713.848.990	-	10.713.848.990	-
Cộng	10.713.848.990	-	10.713.848.990	-
3. Phải thu khách hàng (Phụ lục số 01)				
4. Các khoản phải thu khác	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Các khoản phải thu ngắn hạn	21.389.018.929	-	21.808.256.655	-
<i>Công ty CP Cao su Chư Prông - Stung Treng</i>				
Người lao động tiền thuế TNCN			-	
Người lao động KPCĐ, BHXH, BHYT			-	
Người lao động tạm ứng lương	7.873.801.197		8.378.673.708	
Người lao động chi phí làm cao su tiêu điện	321.719.289		321.719.289	
Người lao động ứng làm lại nhà	37.150.000		37.150.000	
TTYT C ty các khoản bảo hiểm	448.184.858		336.778.368	
Nguồn KP hỗ trợ đồng bào dân tộc năm 2017	6.980.229.696		6.980.229.696	
Tiền chế độ ốm đau, thai sản			107.221.705	
Phải thu khác	5.727.933.889		5.646.483.889	
- Phải thu Ngân sách nhà nước tiền đo đạc bản đồ địa chính được giảm trừ tiền thuế đất phải nộp	5.149.518.716		5.149.518.716	
- Phải thu cơ quan BHXH tỉnh Gia Lai			-	
- Kinh phí đảng	243.899.681		93.899.681	
- Phải thu về Cổ phần hóa Tập đoàn	234.890.325		323.440.325	
- Phải thu khác	99.625.167		79.625.167	
b. Phải thu về cho vay ngắn hạn	18.010.753.323		13.010.753.323	
<i>Công ty CP Cao su Chư Prông - Stung Treng</i>				
	18.010.753.323		13.010.753.323	
Cộng	39.399.772.252	-	34.819.009.978	-
5. Hàng tồn kho	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.209.667.887		8.919.356.408	
Công cụ, dụng cụ	8.704.184.042		3.423.471.215	

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.170.993.722	2.132.996.370
Thành phẩm	29.954.061.625	27.520.131.965
Hàng hóa	1.740.548.947	543.766.788
Hàng gửi đi bán		
Cộng	56.779.456.223	42.539.722.746

6. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết

- Cao su trồng năm 2008

- Cao su trồng năm 2009

- Cao su trồng năm 2010

- Cao su trồng năm 2011

- Cao su trồng năm 2012

- Cao su trồng năm 2013

- Cao su trồng năm 2014

- Cao su trồng năm 2015

- Cao su trồng năm 2016

- Cao su trồng năm 2017

- Cao su trồng năm 2018

Xây lắp nông nghiệp (XDVC)

Lập quy hoạch khu nhà ở công nhân

Kiến thiết cơ bản khác

Lãi vay

Cộng

Cuối quý

Đầu quý

443.642.831.105

435.337.105.307

433.603.310.783

433.603.310.783

11.863.293.780

11.863.293.780

20.908.758.605

20.908.758.605

32.855.989.260

32.753.328.998

153.819.015.395

152.992.140.973

132.996.121.687

132.397.977.647

24.334.101.305

23.987.425.342

16.149.058.776

15.852.763.571

14.694.690.266

14.264.234.373

12.707.955.156

12.329.554.663

10.964.646.420

10.471.292.979

2.309.680.133

1.385.121.630

324.699.091

0

307.909.091

307.909.091

279.634.000

279.634.000

9.127.278.140

5.543.669.655

443.642.831.105

435.337.105.307

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục số 02)

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư Đầu quý	395.860.706			395.860.706
- Tăng trong năm				-
- Giảm trong năm				-
Số dư Cuối quý	395.860.706			395.860.706
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư Đầu quý	241.154.676			241.154.676
- Tăng trong năm	4.657.511			4.657.511
- Giảm trong năm				-
Số dư Cuối quý	245.812.187			245.812.187
Giá trị còn lại				
- Tại ngày Đầu quý	154.706.030			154.706.030
- Tại ngày Cuối quý	150.048.519			150.048.519

9. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí phun thuốc phòng bệnh

Chi phí khác

Cộng

Cuối quý

Đầu quý

12.631.269.602

13.069.828.525

9.052.542.758

9.052.542.758

2.271.139.116

2.031.441.495

793.811.893

1.851.045.953

513.775.835

134.798.319

12.631.269.602

13.069.828.525

10. Vay và nợ thuê tài chính

Cuối quý

Đầu quý

Giá trị

Số có khả năng

Giá trị

Số có khả năng

a. Vay ngắn hạn

48.306.918.460

48.306.918.460

45.734.769.928

45.734.769.928

Ngân hàng VietinBank - CN Gia Lai

6.000.000.000

6.000.000.000

-

-

Ngân hàng SHB - CN Gia Lai

-

-

-

-

Ngân hàng Vietcombank - CN Gia Lai

30.000.000.000

30.000.000.000

33.427.851.468

33.427.851.468

Ngân hàng BIDV - CN Gia Lai

-

-

-

-

Nợ dài hạn đến hạn trả

12.306.918.460

12.306.918.460

12.306.918.460

12.306.918.460

- Ngân hàng SHB - CN Gia Lai	2.039.650.000	2.039.650.000	2.039.650.000	2.039.650.000
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su VN	2.127.268.460	2.127.268.460	2.127.268.460	
- Ngân hàng BIDV - CN Nam Gia Lai	8.140.000.000	8.140.000.000	8.140.000.000	8.140.000.000
b. Vay dài hạn	115.522.341.996	115.522.341.996	115.522.341.996	115.522.341.996
Ngân hàng VietinBank - CN Gia Lai		-	-	-
Ngân hàng SHB - CN Gia Lai	38.555.100.000	38.555.100.000	38.555.100.000	38.555.100.000
Ngân hàng BIDV - CN Nam Gia Lai	8.140.000.000	8.140.000.000	8.140.000.000	8.140.000.000
Ngân hàng Vietcombank - CN Gia Lai	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Gia Lai		-	-	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su VN	13.827.241.996	13.827.241.996	13.827.241.996	13.827.241.996
Cộng	163.829.260.456	163.829.260.456	161.257.111.924	161.257.111.924
11. Phải trả người bán (Phụ lục số 03)				
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục số 04 A;04 B)		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối quý
a. Phải nộp	1.283.122.616	2.715.433.135	2.332.497.902	1.666.057.849
Thuế xuất, nhập khẩu				0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.084.913.890	466.914.379	1.084.913.890	466.914.379
Thuế thu nhập cá nhân				0
Thuế tài nguyên				0
Tiền thuê đất, thuế nhà đất				0
Thuế GTGT phải nộp	198.208.726	2.248.518.756	1.247.584.012	1.199.143.470
Thuế khác				0
b. Phải thu	86.882.420	0	0	86.882.420
Thuế xuất, nhập khẩu				0
Thuế thu nhập doanh nghiệp				0
Thuế thu nhập cá nhân	80.027.410	0	0	80.027.410
Thuế tài nguyên	4.497.840	0	0	4.497.840
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	2.357.170			2.357.170
Thuế GTGT phải nộp				0
Thuế khác				0
Cộng	1.196.240.196	2.715.433.135	2.332.497.902	1.579.175.429
13. Chi phí phải trả			Cuối quý	Đầu quý
a. Chi phí phải trả ngắn hạn			1.347.183.692	630.711.340
Chi phí lãi vay			712.698.910	
Chi phí sửa chữa TSCĐ				
Chi phí mua nguyên liệu mù cao su			132.378.500	109.526.300
Vật tư chế biến gỗ			131.852.000	131.852.000
Chi phí vận chuyển gỗ bao bì cao su				
Dầu Diezel sản xuất				
PHLD khai thác mù			272.357.659	272.357.659
Chi phí khác			97.896.623	116.975.381
b. Chi phí phải trả dài hạn				-
Cộng			1.347.183.692	630.711.340
14. Phải trả khác			Cuối quý	Đầu quý
a. Phải trả ngắn hạn			16.734.944.952	18.162.512.273
Kinh phí công đoàn				364.527.020
Bảo lãnh dự thầu			119.000.000	279.000.000
Phí quản lý ngành Tập đoàn			1.264.329.542	551.998.122
Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung Tập đoàn				0
Quỹ đầu tư phát triển Tập trung				0
Quỹ đầu tư phát triển			13.635.911.551	13.635.911.551
Lợi nhuận phân phối nộp về Tập đoàn				863.852.824
Thuế TNCN của CBCNV			78.725.165	78.725.165
Ôm đầu thai sản				0
Bảo hiểm con người			57.007.548	57.007.548
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN			1.392.736.682	2.033.515.493
Tiền ủng hộ xã hội của CBCNV góp			117.577.888	117.577.888
Phải trả khác			69.656.576	180.396.662

b. Phải trả dài hạn	202.600.000.000	183.800.000.000
Tạm ứng vốn đầu tư XDCBTập đoàn	202.600.000.000	183.800.000.000
Cộng	219.334.944.952	201.962.512.273
15. Phải trả nội bộ	Cuối quý	Đầu quý
a. Phải trả ngắn hạn	0	0
b. Phải trả dài hạn		
Cộng	0	0
16. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)		
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu quý
Tập đoàn CN Cao su Việt Nam (100%)	447.232.660.538	447.232.660.538
Cộng	447.232.660.538	447.232.660.538
c. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu quý
Quỹ đầu tư phát triển	84.288.735.920	84.288.735.920
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	292.104.573.778	292.104.573.778
Cộng	376.393.309.698	376.393.309.698
17. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí còn lại Đầu quý	2.579.469.706	7.525.488.666
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		6.980.229.696
Chi sự nghiệp (*)	1.017.105.374	2.034.210.736
Nguồn kinh phí còn lại Cuối quý	(3.596.575.080)	(2.579.469.706)
18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu quý
Ngoại tệ các loại (Đô la mỹ)	44.968,23	42.408,78
Nợ khó đòi đã xử lý		
19. Thông tin khác		
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	72.030.536.361	6.507.938.242
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu khác		
Cộng	72.030.536.361	6.507.938.242
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Thuế xuất nhập khẩu		
Cộng	0	0
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	62.133.506.430	5.683.592.330
Giá vốn khác		
Các khoản chi phí vượt dự toán nông nghiệp		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	62.133.506.430	5.683.592.330
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.602.642	7.981.435
Cổ tức, lợi nhuận được chia		0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	59.468.407	735
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.704.932	10.416.009
Cộng	67.775.981	18.398.179
5. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.021.337.240	312.329.213
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí khác		
Cộng	1.021.337.243	312.329.213

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
6. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định (Vườn cây cao su)	1.783.003.133	(339.505.284)
Thanh lý tài sản cố định khác		
Điều chỉnh quỹ khoa học công nghệ hình thành TSCĐ		
Thu nhập từ bồi thường lô hàng bị tổn thất	397.174.242	
Thu nhập khác		
Cộng	<u><u>2.180.177.375</u></u>	<u><u>(339.505.284)</u></u>
7. Chi phí khác		
Các khoản nộp phạt, chậm nộp thuế		
Chi phí lô hàng bị tổn thất		
Lãi chậm nộp BHXH và chi phí khác		
Chi phí khác	21.735.641	17.278.090
Cộng	<u><u>21.735.641</u></u>	<u><u>17.278.090</u></u>
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng		
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u><u>Năm nay</u></u>	<u><u>Năm trước</u></u>
Chi phí nhân công	3.686.507.617	1.528.953.822
Chi phí vật liệu	1.919.166.687	679.166.417
Chi phí công cụ dụng cụ	100.381.148	46.695.687
Chi phí khấu hao TSCĐ		0
Thuế phí, lệ phí	136.540.615	37.404.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.576.911	13.689.777
Trích lập quỹ khoa học công nghệ	75.167.709	66.346.165
Chi phí bằng tiền khác	1.420.674.547	685.651.444
b. Chi phí bán hàng	<u><u>1.152.993.447</u></u>	<u><u>104.477.767</u></u>
Chi phí nhân công	127.363.014	34.437.767
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	574.885.250	65.040.000
Chi phí ủy thác xuất khẩu	71.905.091	5.000.000
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	4.990.395	
Chi phí bằng tiền khác	373.849.697	
Cộng	<u><u>4.839.501.064</u></u>	<u><u>1.633.431.589</u></u>
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	<u><u>Năm nay</u></u>	<u><u>Năm trước</u></u>
Chi phí nhân công	12.718.254.107	717.269.645
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.775.171.722	10.596.813.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.124.667.463	2.701.154.289
Chi phí khác bằng tiền	1.503.544.048	147.312.427
Cộng	<u><u>3.826.051.119</u></u>	<u><u>994.732.650</u></u>
	<u><u>64.947.688.459</u></u>	<u><u>15.157.282.157</u></u>

10. Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Phụ lục 06)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	36.000.000.000	0
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ vay theo kế ước thông thường	<u><u>(33.427.851.468)</u></u>	<u><u>(1.039.650.000)</u></u>

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên có liên quan chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đ)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu bán mủ cao su	12.839.327.928
Công ty Cổ phần xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán mủ cao su	331.852.500

Chi phí hoạt động tài chính

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam Công ty mẹ Trả lãi vay

Nhập mua, nhận cung cấp dịch vụ

Công ty Cơ khí Cao su	Cùng tập đoàn	Mua vật tư chế biến mủ	10.250.000
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng tập đoàn	Mua thuốc kích thích mủ	511.000.000
Tạp chí cao su Việt nam	Cùng tập đoàn	Chi phí quảng cáo + mua tạp chí	19.800.000

2. Thông tin khác**a Lao động, tiền lương và thu nhập**

Tổng số lao động đến 30/09/2018	2.187 người
+ Trong đó: Viên chức quản lý	8 người
Số lao động bình quân trong năm:	2.187 người
+ Trong đó: Viên chức quản lý	8 người
Tổng quỹ tiền lương thực hiện:	46.426.768.514 đồng
+ Trong đó: Quỹ lương của viên chức quản lý	536.316.000 đồng
Tổng các khoản thu nhập khác của người lao động	4.710.856.884 đồng
+ Trong đó: Viên chức quản lý	đồng
Tiền lương bình quân	7.076.173 đồng/ng/th
+ Trong đó: Viên chức quản lý	22.346.500 đồng/ng/th
Thu nhập bình quân	7.794.182 đồng/ng/th
+ Trong đó: Viên chức quản lý	22.346.500 đồng/ng/th

b Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.262.409.339 đồng
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Đã bao gồm truy thu thuế PL 4A)	466.914.379 đồng
Lợi nhuận sau thuế	5.795.494.960 đồng

c Các chỉ tiêu tài chính**c1 Hao mòn TSCĐ**

Tổng số hao mòn từ nguồn KPSN, Phúc lợi, quỹ KHCN	385.021.835 đồng
+ Tài sản hình thành từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước	42.232.038 đồng
+ Tài sản hình thành từ nguồn vốn phúc lợi	217.881.020 đồng
+ Tài sản hình thành từ nguồn vốn quỹ KHCN	124.908.777 đồng
Tổng số hao mòn phục vụ hoạt động XDCB	807.463.729 đồng

c2 Chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	10.757.518 đồng
---	-----------------

c3 Tổng kim ngạch (USD)

Kim ngạch xuất khẩu	378.288,71 USD
Kim ngạch nhập khẩu	

Số liệu so sánh:

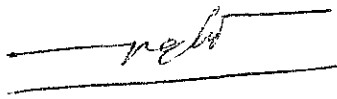
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2018

Gia Lai, ngày 10 tháng 10 năm 2018

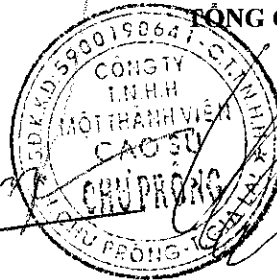
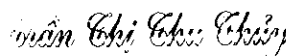
LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cao Cường


TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ III NĂM 2018

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị & phương tiện vận tải	DC đo lường thí nghiệm, quản lý	Vườn cây cao su	Vườn cây cà phê	TSCĐ hết KH chờ thanh lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình								
Số dư đầu kỳ	195.763.616.223	60.933.554.640	21.424.219.552	198.856.000	287.439.338.422	4.043.252.420	11.375.997.051	581.178.834.308
- Mua trong kỳ								0
- Đầu tư XDCB hoàn thành								0
- Tăng khác								0
- Chuyển sang BĐS đầu tư								0
- Thanh lý, nhượng bán					2.668.222.227			2.668.222.227
- Giảm khác								0
Số dư cuối kỳ	195.763.616.223	60.933.554.640	21.424.219.552	198.856.000	284.771.116.195	4.043.252.420	11.375.997.051	578.510.612.081
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	123.554.626.252	35.998.904.332	14.647.259.200	182.355.905	100.786.394.314	3.953.123.745	11.375.997.051	290.498.660.799
- Khấu hao trong kỳ	4.504.835.562	1.781.129.301	734.223.183	2.157.562	4.811.091.621	45.064.337	0	11.878.501.566
- Chuyển sang BĐS đầu tư								0
- Thanh lý, nhượng bán				0	1.898.007.659	0	0	1.898.007.659
- Giảm khác	1.074.883.710	491.013.494	242.581.140	0				1.808.478.344
Số dư cuối kỳ	126.984.578.104	37.289.020.139	15.138.901.243	184.513.467	103.699.478.276	3.998.188.082	11.375.997.051	298.670.676.362
Giá trị còn lại của TSCĐ HH								0
- Tại ngày đầu kỳ	72.208.989.971	24.934.650.308	6.776.960.352	16.500.095	186.652.944.108	90.128.675	0	290.680.173.509
- Tại ngày cuối kỳ	68.779.038.119	23.644.534.501	6.285.318.309	14.342.533	181.071.637.919	45.064.338	0	279.839.935.719

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4=1+2-3
I. Thuế (10 = 11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	1.100.465.089	2.918.312.143	2.439.601.803	1.579.175.429
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	198.208.726	2.248.518.756	1.247.584.012	1.199.143.470
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0			0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0			0
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	14	0			0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp(*)	15	1.084.913.890	466.914.379	1.084.913.890	466.914.379
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	(80.027.410)			(80.027.410)
7. Thuế tài nguyên	17	(4.497.840)			(4.497.840)
8. Thuế môn bài	18	0			0
9. Tiền thuê đất	19	(98.132.277)	202.879.008	107.103.901	(2.357.170)
10. Các loại thuế khác	21	0		0	0
II. Các khoản phải nộp khác (30 = 31+32+33)	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31				0
2. Các khoản phí, lệ phí	32				0
3. Các khoản khác	33				0
TỔNG CỘNG (40 = 10+30)	40	1.100.465.089	2.918.312.143	2.439.601.803	1.579.175.429

Ghi chú :

- Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay (Đã điều chỉnh cho các quý trước): 1.100.465.089
 Trong đó: Thuế TNDN 1.084.913.890